

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018*  
*(Trước Kiểm Toán)*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>	2 - 5
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	6
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	7-8
<b>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</b>	9 - 22

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.876.813.089.685</b>	<b>2.294.325.451.906</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>40.745.131.685</b>	<b>42.925.058.565</b>
1. Tiền	111	V.01	39.745.131.685	38.925.058.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	4.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>556.397.157.663</b>	<b>686.172.493.380</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	496.197.953.839	566.091.010.894
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.431.979.717	83.955.851.835
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	18.255.500.000	25.067.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	26.285.742.905	15.832.149.449
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.774.018.798)	(4.774.018.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.08	<b>1.262.956.315.608</b>	<b>1.546.713.022.115</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.264.466.574.200	1.548.223.280.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.510.258.592)	(1.510.258.592)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.364.484.729</b>	<b>18.164.877.846</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.703.625.925	5.309.628.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.640.213.598	12.840.604.556
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	20.645.206	14.645.206
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>432.198.855.927</b>	<b>430.341.740.440</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.180.000</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	21.180.000	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>316.258.365.091</b>	<b>321.171.493.683</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	265.838.365.091	270.751.493.683
- Nguyên giá	222		417.991.747.084	418.040.177.125
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(152.153.381.993)	(147.288.683.442)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	50.420.000.000	50.420.000.000
- Nguyên giá	228		50.578.939.000	50.578.939.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(158.939.000)	(158.939.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>4.501.814.820</b>	<b>4.666.938.836</b>
- Nguyên giá	231		7.938.225.549	7.938.225.549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.436.410.729)	(3.271.286.713)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>73.455.741.267</b>	<b>69.077.857.182</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.455.741.267	69.077.857.182
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>4.500.605.100</b>	<b>500.605.100</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.501.073.530	501.073.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(468.430)	(468.430)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33.461.149.649</b>	<b>34.924.845.639</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	22.257.804.766	23.700.433.340
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.217.821.245	804.735.460
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	9.985.523.638	10.419.676.839
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.309.011.945.611</b>	<b>2.724.667.192.346</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.869.543.184.891</b>	<b>2.285.843.019.279</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.744.059.579.934</b>	<b>2.178.345.098.413</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	281.024.473.030	415.510.194.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.552.080.571	132.712.161.276
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	58.572.832.939	12.926.492.544
4. Phải trả người lao động	314		6.623.659.502	8.379.154.350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	28.940.180.273	9.073.334.269
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.574.272.727	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	20.424.658.108	11.641.405.181
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.259.530.387.467	1.584.889.079.488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.817.035.317	3.213.277.030
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>125.483.604.957</b>	<b>107.497.920.866</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	0	0
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	18.210.209.500	17.545.934.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	107.273.395.457	89.951.986.366
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

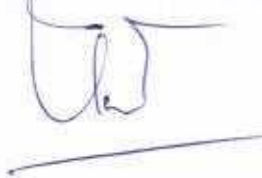
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>439.468.760.720</b>	<b>438.824.173.067</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>439.468.760.720</b>	<b>438.824.173.067</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		956.560.957	956.560.833
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		483.226.387	483.226.387
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		9.029.840.020	8.680.989.647
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		16.935.954.539	16.935.954.538
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.420.364.937	18.075.495.786
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.919.293.144	9.237.876.876
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		498.928.207	8.837.618.910
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		39.825.693.920	38.177.125.170
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.309.011.945.611</b>	<b>2.724.667.192.346</b>

Người lập biểu

  
Nguyễn Nghĩa Trung

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc




  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Bùi Văn Hữu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018**

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Luỹ kế	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	491.881.172.578	570.364.744.418	491.881.172.578	570.364.744.418
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	491.525.907	-	491.525.907
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	491.881.172.578	569.873.218.511	491.881.172.578	569.873.218.511
4	Giá vốn hàng bán	11	415.671.962.497	536.589.325.797	415.671.962.497	536.589.325.797
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	76.209.210.081	33.283.892.714	76.209.210.081	33.283.892.714
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	934.545.362	1.066.655.960	934.545.362	1.066.655.960
7	Chi phí tài chính	22	48.463.913.383	25.897.944.360	48.463.913.383	25.897.944.360
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	36.003.913.556	25.637.611.913	36.003.913.556	25.637.611.913
9	Chi phí bán hàng	25	13.379.513.589	7.119.084.844	13.379.513.589	7.119.084.844
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.217.698.749	12.123.582.335	15.217.698.749	12.123.582.335
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	82.629.723	(10.790.062.865)	82.629.723	(10.790.062.865)
12	Thu nhập khác	31	2.992.552.561	301.903.292	2.992.552.561	301.903.292
13	Chi phí khác	32	2.212.783.182	893.914.567	2.212.783.182	893.914.567
14	Lợi nhuận khác	40	779.769.379	(592.011.275)	779.769.379	(592.011.275)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	862.399.102	(11.382.074.140)	862.399.102	(11.382.074.140)
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.219.483.151	311.172.438	1.219.483.151	311.172.438
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(413.085.785)	84.347.642	(413.085.785)	84.347.642
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	56.001.736	(11.777.594.220)	56.001.736	(11.777.594.220)
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	(498.928.206)	(12.222.422.972)	(498.928.206)	(12.222.422.972)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	554.929.942	444.828.752	554.929.942	444.828.752
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(14)	(331)	211	(331)
22	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(14)	(331)	211	(331)

Người lập biểu

  
Nguyễn Minh Tuấn

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

  
  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Bùi Văn Hữu

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	580.190.839.484	572.031.238.923
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(166.706.083.757)	(361.341.917.608)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.315.171.085)	(29.297.677.298)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(35.342.925.777)	(25.637.611.913)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(396.764.674)	(11.902.647.091)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.020.209.799	50.033.088.671
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.241.773.867)	(53.353.754.423)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>321.208.330.123</b>	<b>140.530.719.261</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.794.623.931)	(542.759.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	76.181.819	171.331.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.812.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.200.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	692.573.067	1.531.660.431
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.586.130.955</b>	<b>1.160.233.158</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.200.000.000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	442.495.530.316	563.563.475.751
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(769.669.918.274)	(705.902.590.949)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(325.974.387.958)</b>	<b>(142.339.115.198)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(2.179.926.880)</b>	<b>(648.162.779)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>42.925.058.565</b>	<b>14.504.936.934</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	2.264.983
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>40.745.131.685</b>	<b>13.859.039.138</b>

Người lập biểu

  
Nguyễn Minh Tuấn

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Bùi Văn Hữu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con trong kỳ kế toán Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, các loại cột điện và dầm cầu phục vụ giao thông;
- Sản xuất các cấu kiện thép và bê tông cốt thép;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác: Chi tiết: Buôn bán phương tiện vận tải đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ kho vận, đại lý vận tải, dịch vụ cung cấp xăng dầu, phụ tùng, vật tư;
- Dịch vụ hoán cải sửa chữa, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ trông xe ô tô;
- Đào tạo lái xe, đào tạo công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nghiệp vụ (chỉ hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách Công ty con được hợp nhất gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	57,06%	57,06%	57,06%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tô dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội	89,28%	89,28%	89,28%
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 (*)	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	52,82%	70,00%	60,00%



## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(\*): Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107670751 ngày 19 tháng 12 năm 2016 với vốn điều lệ là 40.946.330.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Ô tô TMT cam kết góp 30%, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 (Công ty con của Công ty Cổ phần Ô tô TMT) cam kết góp 30%.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;



## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

#### 02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### 03. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

#### 04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/dịch danh/....

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

#### 08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

### **18. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

#### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:***

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

#### ***Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:***

##### **Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:**

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp". Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

##### **Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:**

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

## Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Tiền mặt		1.300.782.138	370.355.866
Tiền gửi ngân hàng		38.444.349.547	38.554.702.699
Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>40.745.131.685</b>	<b>42.925.058.565</b>
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)		18.255.500.000	25.067.500.000
<b>b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>		<b>18.255.500.000</b>	<b>25.067.500.000</b>
(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm			
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
- Công ty CP ô tô Phương Kháng		53.670.166.829	57.133.139.829
- Công ty TNHH Bình Dương		202.800.936.001	232.225.234.001
- Cty TNHH ô tô KMT		112.597.414.100	122.513.122.100
- Các khoản phải thu khách hàng khác		127.129.436.909	154.219.514.964
<b>Cộng</b>		<b>496.197.953.839</b>	<b>566.091.010.894</b>
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu người lao động		157.216.002	-
Tạm ứng		4.183.640.810	3.538.639.400
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.290.002.621	3.774.658.145
Phải thu khác		19.654.883.472	8.518.851.904
<b>Cộng</b>		<b>26.285.742.905</b>	<b>15.832.149.449</b>
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		31/03/2018	01/01/2018
		Số lượng	Giá trị
<b>Cộng</b>		-	-
6. Hàng tồn kho		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		31.739.645	187.954.404
Nguyên liệu, vật liệu		187.441.357.643	231.355.570.944
Công cụ, dụng cụ		1.205.255.419	563.636.841
Chi phí SXKD dở dang		205.939.538.716	326.148.060.945
Thành phẩm		423.948.279.170	431.880.809.729
Hàng hóa		17.278.752.807	22.192.158.963
Hàng gửi đi bán		428.621.650.800	535.895.088.881
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		<b>1.264.466.574.200</b>	<b>1.548.223.280.707</b>
7. Tài sản dở dang dài hạn		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		73.455.741.267	69.077.857.182
<b>Cộng</b>		<b>73.455.741.267</b>	<b>69.077.857.182</b>
8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Thuế GTGT đầu ra		-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		14.645.206	14.645.206
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	-
<b>Cộng</b>		<b>14.645.206</b>	<b>14.645.206</b>



## Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## 9. Tài sản cố định hữu hình

31/03/2018

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

Chỉ tiêu	31/03/2018				
	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	50.420.000.000		158.939.000		50.578.939.000
Tăng trong kỳ	-	0	-	-	-
- Mua mới	-	0	-	-	-
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	158.939.000	0	50.578.939.000
Hao mòn TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	158.939.000	0	158.939.000
Tăng trong kỳ	0	0	-	0	-
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	158.939.000	0	158.939.000
Giá trị còn lại	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000

## 11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Giá trị còn lại của ccđc chờ phân bổ	2.703.625.925	5.309.628.084
- Các khoản khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.703.625.925</b>	<b>5.309.628.084</b>

## 12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018	01/01/2018	31/03/2018	01/01/2018
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Cổ phiếu Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô Tô	50.000	50.000	500.000.000	500.000.000
+ Góp vốn Công ty CP KD&DV số 8			4.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>4.501.073.530</b>	<b>501.073.530</b>

## 13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	581.792.671	2.963.343.044
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	14.136.056.050	14.520.794.206
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.539.956.045	6.216.296.090
<b>Cộng</b>	<b>22.257.804.766</b>	<b>23.700.433.340</b>

## 14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND	Trong năm	VND	
		Tăng	Giảm	
- Vay ngắn hạn	1.259.530.387.467	473.744.335.344	775.759.027.365	1.561.545.079.488
- Vay ngân hàng	1.142.183.623.831	373.510.235.344	727.705.827.365	1.496.379.215.852
+ Ngân hàng Agribank	1.900.000.000	3.800.000.000	2.700.000.000	800.000.000
+ Ngân hàng BIDV	426.142.414.309	118.519.317.189	156.472.176.400	464.095.273.520
+ Ngân hàng Vietinbank	14.952.143.116	7.403.435.582	7.080.485.435	14.629.192.969
+ Ngân hàng HDBank	240.801.818.671	128.209.511.149	24.418.490.304	137.010.797.826
+ Ngân hàng VCB - SGD	-	0	98.190.674.578	98.190.674.578
+ Ngân hàng TPBank, c.n Hoàn Kiếm	93.693.460.426	31.953.260.633	189.704.888.561	251.445.088.354
+ Ngân hàng Techcombank	26.426.381.015	0	148.196.555.568	174.622.936.583
+ Ngân hàng Quân đội	69.179.826.928	19.228.126.250	5.409.936.350	55.361.637.028
+ Ngân hàng PVCombank	179.136.415.773	56.366.184.541	74.726.083.800	197.496.315.032
+ Ngân hàng Phương Đông	84.593.663.593	0	15.313.636.369	99.907.299.962
+ Ngân hàng Dầu khí toàn cầu	5.357.500.000	8.030.400.000	5.492.900.000	2.820.000.000
- Vay Khác	113.952.400.000	100.234.100.000	48.053.200.000	61.771.500.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	3.394.363.636	17	-	3.394.363.636

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Vay dài hạn	107.273.395.457	-	6.022.590.909	113.295.986.366
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	6.610.000.000		1.100.000.000	7.710.000.000
+ Ngân hàng PVCombank	41.250.000.000		2.750.000.000	44.000.000.000
+ Ngân hàng SHB	54.891.600.000	0	1.324.000.000	56.215.600.000
+ Ngân hàng Vietinbank	4.521.795.457	0	848.590.909	5.370.386.366
+ Khác	0		0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.366.803.782.924</b>	<b>473.744.335.344</b>	<b>781.781.618.274</b>	<b>1.674.841.065.854</b>
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn</b>			<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp			51.558.789.466	9.943.643.373
Thuế TTĐB			148.484.848	-
Thuế TNDN			3.237.217.842	-
Thuế thu nhập cá nhân			486.618.345	2.414.499.365
Thuế tài nguyên			310.000	501.789.719
Tiền thuế khác			3.138.356.316	310.000
Các loại thuế khác			-	63.193.964
Các khoản phải nộp khác			3.056.122	3.056.122
<b>Cộng</b>			<b>58.572.832.939</b>	<b>12.926.492.544</b>
<b>16. Phải trả người bán</b>			<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			<b>VND</b>	<b>VND</b>
CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD			11.980.500.000	11.935.875.000
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD			22.409.154.300	22.325.684.300
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD			5.375.918.257	5.355.894.022
SHANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE			65.606.701.775	97.031.825.717
SINOTRUCK HỒNG KÔNG			87.906.063.000	194.751.259.900
Các đối tượng khác			87.746.135.698	84.109.655.336
<b>Cộng</b>			<b>281.024.473.030</b>	<b>415.510.194.275</b>
<b>17. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>			<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay tạm tính			8.110.171.386	3.292.851.265
Chi phí vận chuyển			1.266.577.278	1.950.777.117
Chi phí khác			19.563.431.609	3.829.705.887
<b>Cộng</b>			<b>28.940.180.273</b>	<b>9.073.334.269</b>
<b>18. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn			6.445.358.474	6.198.304.943
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			2.768.481.894	1.555.692.773
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn			50.912.724	222.490.841
Các khoản phải trả khác			11.159.905.016	3.664.916.624
<b>Cộng</b>			<b>20.424.658.108</b>	<b>11.641.405.181</b>
<b>b. Chỉ tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Bùi Văn Hữu			123.057.040.000	123.057.040.000
Tổng công ty công nghiệp ô tô Việt Nam				72.107.530.000
Ông Lê Tiến Phan			18.974.610.000	18.974.610.000
Ông Bùi Quốc Công			38.828.490.000	38.784.490.000
Ông Bùi Văn Kiên			24.834.350.000	24.834.350.000
Công ty cổ phần chứng khoán Asean			40.000.000.000	
Các cổ đông khác			127.182.310.000	95.118.780.000
<b>Cộng</b>			<b>372.876.800.000</b>	<b>372.876.800.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b>			<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
+ Vốn góp đầu kỳ			372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp cuối kỳ			372.876.800.000	372.876.800.000
<b>d. Cổ phiếu</b>			<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			37.287.680	37.287.680
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành			37.287.680	37.287.680



## Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	491.881.172.578	569.873.218.511
<b>Cộng</b>	<b>491.881.172.578</b>	<b>569.873.218.511</b>
2. Các khoản giảm trừ	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Hàng bán bị trả lại	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	491.881.172.578	569.873.218.511
<b>Cộng</b>	<b>491.881.172.578</b>	<b>569.873.218.511</b>
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa	415.671.962.497	536.589.325.797
<b>Cộng</b>	<b>415.671.962.497</b>	<b>536.589.325.797</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	934.545.362	640.687.125
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	53.506.249
Khác	-	372.462.586
<b>Cộng</b>	<b>934.545.362</b>	<b>1.066.655.960</b>
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí lãi vay	37.203.567.122	25.637.611.913
Chiết khấu thanh toán	8.999.274.716	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	801.322.488	242.165.780
Chi phí tài chính khác	1.459.749.057	18.166.667
<b>Cộng</b>	<b>48.463.913.383</b>	<b>25.897.944.360</b>
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	862.399.102	(11.382.074.140)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư nhận được sau thuế TNDN	-	0
Cổ tức nhận được trong kỳ	-	0
<b>Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế. Trong đó:</b>	<b>862.399.102</b>	<b>(11.382.074.140)</b>
Hoạt động chịu thuế suất 20% - HĐ SXKD	862.399.102	(11.382.074.140)
<b>Thuế suất</b>		
Thuế suất 20% (đo được hưởng ưu đãi thuế) (*)	20,0%	20,0%

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1.219.483.151</b>	<b>311.172.438</b>
Thuế suất 20%	1.219.483.151	311.172.438
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	1.219.483.151	311.172.438
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.219.483.151</b>	<b>311.172.438</b>
	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>56.001.736</b>	<b>-11.777.594.220</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.001.736	-11.777.594.220
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	554.929.942	444.828.752
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	-498.928.206	-12.222.422.972
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	36.877.980	36.887.980
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(14)	1.290

<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.335.427.348	421.541.336.608
- Chi phí nhân công	24.928.021.988	17.965.136.773
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	734.324.179	3.715.449.125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.298.745.769	86.637.262.528
- Chi phí khác bằng tiền	7.387.719.948	6.730.140.763
<b>Cộng</b>	<b>188.684.239.232</b>	<b>536.589.325.797</b>

**VII Những thông tin khác**

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Thông tin so sánh:
- Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2016, cụ thể như sau:

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND</b>	<b>Biến động VND</b>	<b>Biến động %</b>
DT thuần về bán hàng và ccđv	491.881.172.578	2.527.961.946.657	(2.036.080.774.079)	-80,54%
Giá vốn hàng bán	415.671.962.497	2.237.306.118.983	(1.821.634.156.486)	-81,42%
LN gộp về bán hàng và ccđv	76.209.210.081	290.655.827.674	(214.446.617.593)	-73,78%
Doanh thu hoạt động tài chính	934.545.362	2.855.433.881	(1.920.888.519)	-67,27%
Chi phí tài chính	48.463.913.383	108.446.237.327	(59.982.323.944)	-55,31%
Chi phí bán hàng	13.379.513.589	70.820.416.628	(57.440.903.039)	-81,11%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.217.698.749	57.691.315.675	(42.473.616.927)	-73,62%
Lợi nhuận khác	779.769.379	5.066.717.946	(4.286.948.567)	-84,61%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	862.399.102	61.620.009.871	(60.757.610.769)	-98,60%

Người lập biểu  
  
 Nguyễn Nghĩa Trung

Trưởng phòng TC - KT  


Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2018  
 Tổng Giám đốc  
  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 Bùi Văn Hữu



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>207.793.829.178</i>	<i>157.203.627.404</i>	<i>47.523.662.085</i>	<i>1.562.785.349</i>	<i>3.956.273.109</i>	<i>418.040.177.125</i>
- Mua trong năm	0	0	167.000.000	129.401.000	0	296.401.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(344.831.041)	0	0	0	0	(344.831.041)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>207.448.998.137</i>	<i>157.203.627.404</i>	<i>47.690.662.085</i>	<i>1.692.186.349</i>	<i>3.956.273.109</i>	<i>417.991.747.084</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>70.189.358.093</i>	<i>49.643.167.994</i>	<i>21.967.615.138</i>	<i>1.534.104.792</i>	<i>3.954.437.431</i>	<i>147.288.683.448</i>
- Khấu hao trong năm	1.934.030.361	2.238.314.299	940.558.251	3.615.016	0	5.116.517.927
- Thanh lý, nhượng bán	(251.819.382)	0	0	0	0	(251.819.382)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>71.871.569.072</i>	<i>51.881.482.293</i>	<i>22.908.173.389</i>	<i>1.537.719.808</i>	<i>3.954.437.431</i>	<i>152.153.381.993</i>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>137.604.471.085</i>	<i>107.560.459.410</i>	<i>25.556.046.947</i>	<i>28.680.557</i>	<i>1.835.678</i>	<i>270.751.493.677</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>135.577.429.065</i>	<i>105.322.145.111</i>	<i>24.782.488.696</i>	<i>154.466.541</i>	<i>1.835.678</i>	<i>265.838.365.091</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)***Đơn vị tính: VND***Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>956.560.833</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>15.467.214.755</b>	<b>12.323.852.956</b>	<b>36.267.914.350</b>	<b>429.694.579.634</b>
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	8.837.618.910	2.496.254.944	11.333.873.854
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	0	0	0	0	1.427.689.083	(2.855.378.166)	0	(1.427.689.083)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	0	0	0	0	41.050.701	(230.597.914)	(587.044.125)	(776.591.338)
Có tức bằng cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng/giảm khác do thay đổi tỷ lệ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>956.560.833</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>16.935.954.539</b>	<b>18.075.495.786</b>	<b>38.177.125.169</b>	<b>438.824.173.067</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>956.560.833</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>16.935.954.539</b>	<b>18.075.495.786</b>	<b>38.177.125.169</b>	<b>438.824.173.067</b>
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	1.200.000.000	1.200.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	0	0	0	0	0	(498.928.206)	554.929.942	56.001.736
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	0	0	0	0	0	0	0	0
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	0	0	0	(348.850.373)	0	0	(262.563.709)	(611.414.082)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng/giảm khác do thay đổi tỷ lệ sở hữu	0	124	0	0	0	(156.202.643)	156.202.518	(1)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>956.560.957</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(9.029.840.020)</b>	<b>16.935.954.539</b>	<b>17.420.364.937</b>	<b>39.825.693.920</b>	<b>439.468.760.720</b>